



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: / QĐ - VPCNCL ngày tháng 06 năm 2023
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam
Trung tâm phân tích Thử nghiệm EIC-Phòng thí nghiệm Miền Trung

Laboratory: Vietnam Energy Inspection Corporation
EIC Testing Central - Mien Trung LAB

Cơ quan chủ quản: Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam

Organization: Vietnam Energy Inspection Corporation

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

Người quản lý/
Laboratory manager: Nguyễn Thắng Lợi

Người có thẩm quyền ký/
Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Đặng Văn Hoài Linh	Các phép thử được công nhận/ All accredited tests
2.	Nguyễn Minh Tân	
3.	Nguyễn Thắng Lợi	
4.	Trần Thị Thu Thủy	
5.	Nguyễn Phú Tuấn	
6.	Nguyễn Thị Kim Liên	

Số hiệu/ Code: VILAS 483

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 29/04/2026

Địa chỉ/ Address: Tầng lửng, tòa nhà Topaz 2, 92 Nguyễn Hữu Cánh, phường 22, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Địa điểm/Location: Thôn Tuyệt Diêm 1, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

Điện thoại/ Tel: 84 255 3618 789

Fax: 84 255 3618 789

E-mail: LAB@eic.com.vn

Website: www.eic.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 483

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Khí dầu mỏ hóa lỏng <i>Liquefied Petroleum Gases (LPG)</i>	Xác định hàm lượng lưu huỳnh. Phương pháp đốt đèn <i>Determination of Sulfur content. Oxy-Hydrogen burner or Lamp method</i>	1 mg/kg	TCVN 8363:2010
2.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng bằng detector tube <i>Determination of Total sulfur by detector tube</i>	Đến/To 120 ppm	EIC L 033:2010
3.		Xác định thành phần hydrocarbons (C1-C5). Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of hydrocarbon components (C1-C5). Gas Chromatography method</i>	(0,01 ~ 100) % mole	ASTM D2163-23 TCVN 8360:2010
4.		Xác định khối lượng riêng. Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of density or relative density. Pressure hydrometer method</i>	(0,500 ~ 0,600) kg/L	ASTM D1657-22e1 TCVN 8357:2010
5.		Xác định áp suất hơi bão hòa <i>Determination of Gauge vapor pressure of Liquefied Petroleum (LP) Gases</i>	(5 ~ 1700) kPa	ASTM D1267-23 TCVN 8356:2010
6.		Xác định độ ăn mòn tấm đồng <i>Determination of Copper strip corrosion</i>	1a	ASTM A1838-21 TCVN 8359:2010
7.		Định tính nước tự do bằng chỉ thị Methyl Bromide <i>Quantitative of free water using the Methyl Bromide indicator</i>	-	GPA 2140-2017
8.		Xác định độ bay hơi ở 95% v <i>Determination of Volatility degree 95% v</i>	(-50 – 5) °C	TCVN 8358:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 483

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Khí dầu mỏ hóa lỏng <i>Liquefied Petroleum Gases (LPG)</i>	Định tính H ₂ S bằng ống detector nhuộm màu <i>Quantitative of Hydrogen Sulfide content using length-of-stain detector tubes</i>	(0,5 ~ 30) ppm	ASTM D4810-06(2015) TCVN 9796:2013
10.		Xác định hàm lượng cặn <i>Determination of residues content</i>	(0,05 ~ 100) %	ASTM D2158-21 TCVN 3165: 2008
11.		Xác định Mercaptan bằng ống detector nhuộm màu <i>Determination of Mercaptans using length-of-stain detector tubes</i>	Đến/To 120 ppm	ASTM D1988-06(2015) TCVN 9795: 2013
12.	Dầu thô và sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng <i>Crude petroleum and liquid petroleum products</i>	Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối, hoặc tỷ trọng API. Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of density, relative density, or API gravity. Hydrometer method</i>	(0,600 ~ 1,000) kg/L	ASTM D1298-12b(2017) TCVN 6594: 2007
13.	Nhiên liệu chưng cất <i>Distillate fuel</i>	Định tính nước tự do và tạp chất dạng hạt. Phương pháp quan sát bằng mắt thường <i>Quantitative of free water and particulate contamination. Visual inspection method</i>	POD (0.5ml/L): 95%	ASTM D4176 - 04 (2019) TCVN 7759: 2008
14.	Nhiên liệu chưng cất và nhiên liệu hàng không <i>Distillate and aviation fuels</i>	Xác định độ dẫn điện <i>Determination of electrical conductivity</i>		ASTM D2624 - 5 TCVN 6609: 2010
15.	Khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên nén <i>Liquefied petroleum gases, compressed natural gas (LPG, CNG)</i>	Xác định nhiệt trị, tỷ trọng. Phương pháp tính toán <i>Determination of heat value, relative density. Calculating method</i>	-	ASTM D3588-98(2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 483

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Khí dầu mỏ hóa lỏng <i>Liquefied petroleum gases (LPG)</i>	Xác định các chỉ tiêu vật lý từ thành phần: tỷ trọng, áp suất, MON. Phương pháp tính toán <i>Determination of certain Physical Properties: relative density, pressure, MON. Calculating method</i>	-	ASTM D2598-16 TCVN 8362: 2010
17.		Định tính Hydro Sulfua (H ₂ S). Phương pháp chì acetat <i>Quantitative of Hydrogen sulfide (H₂S). Lead acetate method</i>	-	ASTM D2420-23 TCVN 8361: 2010
18.		Xác định phân tử lượng trung bình và tỷ lệ Hydrocacbon C3/C4. Phương pháp tính toán <i>Determination of average molecular weight and Fraction of hydrocarbon C3/C4. Calculation method</i>	-	EIC L 137:2019
19.	Khí thiên nhiên <i>Natural Gas</i>	Xác định hơi nước bằng ống detector nhuộm màu <i>Determination of water vapor gas using length-of-stain detector tubes</i>	-	ASTM D4888-20

Ghi chú/Note:

- ASTM: American Society for Testing and Materials
- GPA: Gas Processors Association
- EIC L xxx: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/Laboratory developed method.

